

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phân bổ biên chế, số người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh phê duyệt tổng biên chế, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3636/TTr-SNV ngày 26/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ biên chế công chức và hợp đồng lao động cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa là 3.781 chỉ tiêu gồm 3.464 công chức và 317 hợp đồng lao động (theo Phụ lục I đính kèm).

Điều 2. Phân bổ số người làm việc và hợp đồng lao động cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh, sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa là 49.324 chỉ tiêu gồm 44.520 viên chức và 4.804 hợp đồng lao động (theo Phụ lục II đính kèm).

Điều 3. Phân bổ biên chế và hợp đồng lao động cho các tổ chức hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh là 369 chỉ tiêu gồm 355 biên chế và 14 hợp đồng lao động (theo Phụ lục III đính kèm).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm phân bổ kinh phí theo số chỉ tiêu nêu trên cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa, người đứng đầu các tổ chức hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm:

1. Ban hành Quyết định hoặc văn bản phân bổ biên chế, số người làm việc và hợp đồng lao động cho từng phòng, ban, chi cục, đơn vị trực thuộc gửi về UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính trước ngày 31/01/2018 để theo dõi.

2. Căn cứ số chỉ tiêu được phân bổ để thực hiện hoặc hướng dẫn đơn vị trực thuộc thực hiện tuyển dụng, sử dụng và quản lý nhân sự theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm:

1. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý số chỉ tiêu được phân bổ, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

2. Căn cứ tình hình thực tế, tham mưu UBND tỉnh xem xét thu hồi biên chế công chức, số người làm việc và hợp đồng lao động của các cơ quan, đơn vị chưa sử dụng hết và đưa vào biên chế dự phòng để sử dụng cho việc thành lập tổ chức mới hoặc triển khai các nhiệm vụ mới được cấp có thẩm quyền giao.

3. Tham mưu UBND tỉnh tiến hành cắt giảm biên chế theo lộ trình quy định.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 8. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa, người đứng đầu các tổ chức hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KGVX.



Đình Quốc Thái



Phụ lục I

**DANH SÁCH PHÂN BỐ BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 11 tháng 1 năm 2018
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên đơn vị	Biên chế phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Công chức	HĐ theo ND 68
	Tổng cộng	3.781	3.464	317
I	Cấp tỉnh	1.918	1.743	175
1	Thường trực và các ban HĐND tỉnh	11	11	0
2	Văn phòng HĐND tỉnh	28	22	6
3	Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh	6	6	0
4	Văn phòng UBND tỉnh	97	69	28
5	Sở Công Thương	202	195	7
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	71	65	6
7	Sở Giao thông vận tải	129	118	11
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	72	69	3
9	Sở Khoa học và Công nghệ	55	50	5
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	95	87	8
11	Sở Nội vụ	107	96	11
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	305	283	22
13	Sở Ngoại vụ	35	30	5
14	Sở Tài chính	99	91	8
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	116	112	4
16	Sở Tư pháp	41	38	3
17	Sở Thông tin và Truyền thông	41	35	6
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	62	58	4
19	Sở Xây dựng	77	72	5
20	Sở Y tế	100	87	13
21	Thanh tra tỉnh	43	38	5
22	Ban Dân tộc	28	24	4
23	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	70	64	6
24	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học	28	23	5

STT	Tên đơn vị	Biên chế phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Công chức	HĐ theo NĐ 68
II	Cấp huyện	1.863	1.721	142
1	Thành phố Biên Hòa	224	221	3
2	Thị xã Long Khánh	158	148	10
3	Huyện Cẩm Mỹ	164	144	20
4	Huyện Định Quán	159	146	13
5	Huyện Long Thành	172	160	12
6	Huyện Nhơn Trạch	165	150	15
7	Huyện Tân Phú	148	142	6
8	Huyện Thống Nhất	173	155	18
9	Huyện Trảng Bom	179	164	15
10	Huyện Vĩnh Cửu	160	145	15
11	Huyện Xuân Lộc	161	146	15



Phụ lục II

DANH SÁCH PHÂN BỐ SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên đơn vị	Số người làm việc phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Viên chức	HĐ theo ND 68
	Tổng cộng	49.324	44.520	4.804
I	Khối trực thuộc UBND tỉnh	1.002	937	65
1	Trường Đại học Đồng Nai	435	399	36
2	Trường Cao đẳng Kỹ Thuật	75	75	0
3	Trường Cao đẳng Nghề công nghệ cao	63	63	0
4	Trường Cao đẳng Y tế	75	75	0
5	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa	330	305	25
6	Nhà Thiếu nhi	24	20	4
II	Khối trực thuộc sở, ban, ngành	15.214	14.417	797
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.186	3.951	235
1.1	Trường THPT Bình Sơn	79	75	4
1.2	Trường THPT Cẩm Mỹ	84	80	4
1.3	Trường THPT Chu Văn An	47	44	3
1.4	Trường THPT Dầu Giây	97	93	4
1.5	Trường THPT Điều Cải	88	84	4
1.6	Trường THPT Định Quán	82	78	4
1.7	Trường THPT Đoàn Kết	95	91	4
1.8	Trường THPT Hoàng Diệu	57	53	4
1.9	Trường THPT Kiệm Tân	79	75	4
1.10	Trường THPT Lê Hồng Phong	95	91	4
1.11	Trường THPT Long Khánh	93	90	3
1.12	Trường THPT Long Phước	95	91	4
1.13	Trường THPT Long Thành	91	87	4
1.14	Trường THPT Nam Hà	82	78	4
1.15	Trường THPT Ngô Quyền	82	78	4

STT	Tên đơn vị	Số người làm việc phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Viên chức	HĐ theo ND 68
1.16	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	88	84	4
1.17	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	71	67	4
1.18	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	79	75	4
1.19	Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	82	78	4
1.20	Trường THPT Nguyễn Trãi	84	80	4
1.21	Trường THPT Nhơn Trạch	79	75	4
1.22	Trường THPT Phú Ngọc	79	75	4
1.23	Trường THPT Phước Thiện	68	64	4
1.24	Trường THPT Sông Ray	99	95	4
1.25	Trường THPT Tam Hiệp	82	78	4
1.26	Trường THPT Tam Phước	82	78	4
1.27	Trường THPT Tân Phú	95	91	4
1.28	Trường THPT Tôn Đức Thắng	79	75	4
1.29	Trường THPT Thanh Bình	97	93	4
1.30	Trường THPT Thống Nhất	110	106	4
1.31	Trường THPT Thống Nhất A	94	91	3
1.32	Trường THPT Trần Biên	116	112	4
1.33	Trường THPT Trần Phú	58	54	4
1.34	Trường THPT Trị An	91	87	4
1.35	Trường THPT Vĩnh Cửu	95	91	4
1.36	Trường THPT Võ Trường Toản	105	101	4
1.37	Trường THPT Xuân Hưng	95	91	4
1.38	Trường THPT Xuân Lộc	110	106	4
1.39	Trường THPT Xuân Thọ	84	80	4
1.40	Trường THPT Chuyên Lương Thế Vinh	137	129	8
1.41	Trường THCS & THPT Bàu Hàm	88	84	4
1.42	Trường THCS & THPT Đắc Lúa	58	54	4
1.43	Trường THCS & THPT Huỳnh Văn Nghệ	85	81	4
1.44	Trường THCS & THPT Suối Nho	90	87	3
1.45	Trường THCS & THPT Tây Sơn	78	74	4

STT	Tên đơn vị	Số người làm việc phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Viên chức	HD theo ND 68
1.46	Trường PT Dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán	43	31	12
1.47	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh	64	52	12
1.48	Trường PT Dân tộc nội trú - THCS - THPT Điều Xiềng	65	51	14
1.49	Trung tâm GDTX tỉnh	39	34	5
1.50	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp	16	16	0
1.51	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật	55	43	12
2	Sở Y tế	9.567	9.215	352
2.1	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	1.105	1.090	15
2.2	Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất	1.356	1.295	61
2.3	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Định Quán	440	410	30
2.4	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Khánh	520	510	10
2.5	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Long Thành	451	443	8
2.6	Bệnh viện Da liễu	85	78	7
2.7	Bệnh viện Nhi đồng	837	822	15
2.8	Bệnh viện Phổi	180	164	16
2.9	Bệnh viện Y học Cổ truyền	160	145	15
2.10	Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường	95	90	5
2.11	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	68	65	3
2.12	Trung tâm Giám định y khoa	24	21	3
2.13	Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế	20	17	3
2.14	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, thực phẩm, mỹ phẩm	33	31	2
2.15	Trung tâm Pháp y	24	21	3
2.16	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	55	50	5
2.17	Trung tâm Răng hàm mặt	24	21	3
2.18	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	16	14	2
2.19	Trung tâm Y tế dự phòng	100	98	2
2.20	Trung tâm Y tế thành phố Biên Hòa	240	231	9
2.21	Trung tâm Y tế thị xã Long Khánh	45	43	2
2.22	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ	239	225	14
2.23	Trung tâm Y tế huyện Định Quán	62	59	3

STT	Tên đơn vị	Số người làm việc phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Viên chức	HD theo ND 68
2.24	Trung tâm Y tế huyện Long Thành	54	50	4
2.25	Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch	229	215	14
2.26	Trung tâm Y tế huyện Tân Phú	287	274	13
2.27	Trung tâm Y tế huyện Thống Nhất	202	187	15
2.28	Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom	296	281	15
2.29	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu	310	287	23
2.30	Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc	368	347	21
2.31	Trung tâm DS - KHHGD thành phố Biên Hòa	10	9	1
2.32	Trung tâm DS - KHHGD thị xã Long Khánh	7	6	1
2.33	Trung tâm DS - KHHGD huyện Cẩm Mỹ	7	6	1
2.34	Trung tâm DS - KHHGD huyện Định Quán	7	6	1
2.35	Trung tâm DS - KHHGD huyện Long Thành	7	6	1
2.36	Trung tâm DS - KHHGD huyện Nhơn Trạch	7	6	1
2.37	Trung tâm DS - KHHGD huyện Tân Phú	7	6	1
2.38	Trung tâm DS - KHHGD huyện Thống Nhất	7	6	1
2.39	Trung tâm DS - KHHGD huyện Trảng Bom	6	6	0
2.40	Trung tâm DS - KHHGD huyện Vĩnh Cửu	7	6	1
2.41	Trung tâm DS - KHHGD huyện Xuân Lộc	7	6	1
2.42	Các Trạm y tế trên địa bàn thành phố Biên Hòa	287	287	0
2.43	Các Trạm y tế trên địa bàn thị xã Long Khánh	119	119	0
2.44	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ	118	118	0
2.45	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Định Quán	146	146	0
2.46	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Long Thành	123	123	0
2.47	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Nhơn Trạch	107	107	0
2.48	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Tân Phú	159	159	0
2.49	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Thống Nhất	102	101	1
2.50	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Trảng Bom	154	154	0
2.51	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu	95	95	0
2.52	Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Xuân Lộc	153	153	0

STT	Tên đơn vị	Số người làm việc phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Viên chức	HĐ theo ND 68
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	376	322	54
3.1	Ban Quản lý di tích - Danh thắng	26	18	8
3.2	Đoàn Ca múa kịch	36	34	2
3.3	Nhà Bảo tàng	43	31	12
3.4	Nhà hát Nghệ thuật Truyền thống	45	44	1
3.5	Thư viện	35	31	4
3.6	Trung tâm Thể dục thể thao	63	45	18
3.7	Trung tâm Văn hóa thông tin	34	32	2
3.8	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	12	11	1
3.9	Trường Phổ thông Năng khiếu Thể thao	39	36	3
3.10	Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật	43	40	3
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	334	218	116
4.1	Ban Quản lý nghĩa trang	18	7	11
4.2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy	110	44	66
4.3	Nhà nuôi dưỡng người có công	2	0	2
4.4	Quỹ Bảo trợ trẻ em	3	3	0
4.5	Trung tâm Bảo trợ huấn nghệ cô nhi Biên Hòa	31	22	9
4.6	Trung tâm Bảo trợ người già, người tàn tật và người tâm thần	63	53	10
4.7	Trung tâm Giới thiệu việc làm	7	7	0
4.8	Trung tâm Nuôi dưỡng Trẻ mồ côi khuyết tật	44	37	7
4.9	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật	56	45	11
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	349	339	10
5.1	Ban Quản lý rừng phòng hộ 600	30	29	1
5.2	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	55	54	1
5.3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	82	81	1
5.4	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	48	48	0
5.5	Các Trạm thuộc Chi cục Thủy sản	10	7	3
5.6	Các Trạm thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	34	34	0
5.7	Trung tâm Khuyến nông	56	55	1
5.8	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa	17	16	1
5.9	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	17	15	2

STT	Tên đơn vị	Số người làm việc phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Viên chức	HD theo ND 68
6	Sở Tư pháp	74	74	0
6.1	Phòng Công chứng số 1	13	13	0
6.2	Phòng Công chứng số 2	6	6	0
6.3	Phòng Công chứng số 3	6	6	0
6.4	Phòng Công chứng số 4	7	7	0
6.5	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	10	10	0
6.6	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	32	32	0
7	Sở Giao thông vận tải	113	112	1
7.1	Cảng vụ đường thủy nội địa	18	17	1
7.2	Khu Quản lý, bảo trì đường bộ, đường thủy nội địa	14	14	0
7.3	Trung tâm Quản lý vận tải hành khách công cộng	45	45	0
7.4	Trường Trung cấp Nghề Giao thông Vận tải	36	36	0
8	Văn phòng UBND tỉnh	66	44	22
8.1	Trung tâm Công báo	12	12	0
8.2	Trung tâm Hội nghị và tổ chức sự kiện	42	20	22
8.3	Trung tâm Tin học	12	12	0
9	Sở Công Thương	33	30	3
9.1	Trung tâm Khuyến công	16	15	1
9.2	Trung tâm Xúc tiến thương mại	17	15	2
10	Sở Nội vụ	7	7	0
10.1	Kho Lưu trữ	7	7	0
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	17	17	0
11.1	Trung tâm Công nghệ thông tin	17	17	0
12	Sở Thông tin và Truyền thông	17	17	0
12.1	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	17	17	0
13	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	12	12	0
13.1	Trung tâm Đào tạo cung ứng lao động kỹ thuật	12	12	0
14	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học	24	20	4
14.1	Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học	24	20	4
15	Tỉnh đoàn	39	39	0
15.1	Trường Trung cấp Nghề 26/3	39	39	0

STT	Tên đơn vị	Số người làm việc phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Viên chức	HD theo ND 68
III	Khối trực thuộc UBND cấp huyện	33.108	29.166	3.942
1	Thành phố Biên Hòa	7.046	6.492	554
1.1	Các trường công lập thuộc thành phố	6.987	6.435	552
1.2	Đài Truyền thanh	16	16	0
1.3	Trung tâm GDNN và GDTX	28	26	2
1.4	Trung tâm Văn hóa Thể thao	15	15	0
2	Thị xã Long Khánh	2.194	1.905	289
2.1	Các trường công lập thuộc thị xã	2.128	1.845	283
2.2	Đài Truyền thanh	11	10	1
2.3	Nhà Thiếu nhi	7	6	1
2.4	Thư viện	9	7	2
2.5	Trung tâm GDNN và GDTX	24	22	2
2.6	Trung tâm Văn hóa Thể thao	15	15	0
3	Huyện Cẩm Mỹ	2.531	2.175	356
3.1	Các trường công lập thuộc huyện	2.475	2.125	350
3.2	Đài Truyền thanh	14	13	1
3.3	Kho Lưu trữ	3	3	0
3.4	Trung tâm GDNN và GDTX	25	22	3
3.5	Trung tâm Văn hóa Thể thao	14	12	2
4	Huyện Định Quán	3.212	2.765	447
4.1	Các trường công lập thuộc huyện	3.141	2.705	436
4.2	Đài Truyền thanh	12	11	1
4.3	Kho Lưu trữ	2	2	0
4.4	Thư viện	9	8	1
4.5	Trung tâm GDNN và GDTX	27	24	3
4.6	Trung tâm Văn hóa Thể thao	21	15	6
5	Huyện Long Thành	2.440	2.154	286
5.1	Các trường công lập thuộc huyện	2.370	2.096	274
5.2	Ban Quản lý nghĩa trang liệt sĩ	6	2	4
5.3	Đài Truyền thanh	12	12	0

STT	Tên đơn vị	Số người làm việc phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Viên chức	HD theo ND 68
5.4	Khu Di tích căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa	8	4	4
5.5	Thư viện	7	6	1
5.6	Trung tâm GDNN và GDTX	23	20	3
5.7	Trung tâm Văn hóa thông tin	14	14	0
6	Huyện Nhơn Trạch	2.323	1.953	370
6.1	Các trường công lập thuộc huyện	2.260	1.912	348
6.2	Ban Quản lý di tích danh thắng	19	6	13
6.3	Đài Truyền thanh	11	10	1
6.4	Thư viện	3	2	1
6.5	Trung tâm GDNN và GDTX	18	14	4
6.6	Trung tâm Văn hóa Thể thao	12	9	3
7	Huyện Tân Phú	2.694	2.335	359
7.1	Các trường công lập thuộc huyện	2.632	2.284	348
7.2	Đài Truyền thanh	10	9	1
7.3	Kho Lưu trữ	2	2	0
7.4	Thư viện	7	6	1
7.5	Trung tâm GDNN và GDTX	23	20	3
7.6	Trung tâm Văn hóa Thể thao	20	14	6
8	Huyện Thống Nhất	2.152	1.880	272
8.1	Các trường công lập thuộc huyện	2.091	1.831	260
8.2	Công viên Trung tâm huyện (Đài Liệt sỹ)	2	0	2
8.3	Đài Truyền thanh	11	10	1
8.4	Kho Lưu trữ	3	3	0
8.5	Thư viện	5	5	0
8.6	Trung tâm GDNN và GDTX	23	20	3
8.7	Trung tâm Thể dục Thể thao	7	4	3
8.8	Trung tâm Văn hóa	10	7	3
9	Huyện Trảng Bom	3.059	2.740	319
9.1	Các trường công lập thuộc huyện	2.997	2.684	313
9.2	Đài Truyền thanh	15	14	1

STT	Tên đơn vị	Số người làm việc phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Viên chức	HĐ theo ND 68
9.3	Kho Lưu trữ	1	1	0
9.4	Thư viện, Nhà truyền thống	12	11	1
9.5	Trung tâm GDNN và GDTX	25	22	3
9.6	Trung tâm Văn hóa	9	8	1
10	Huyện Vĩnh Cửu	1.991	1.729	262
10.1	Các trường công lập thuộc huyện	1.925	1.676	249
10.2	Đài Truyền thanh	9	7	2
10.3	Kho Lưu trữ	6	4	2
10.4	Quản trang	2	0	2
10.5	Thư viện	9	6	3
10.6	Trung tâm GDNN và GDTX	26	23	3
10.7	Trung tâm Văn hóa Thể thao	14	13	1
11	Huyện Xuân Lộc	3.466	3.038	428
11.1	Các trường công lập thuộc huyện	3.413	2.991	422
11.2	Đài Truyền thanh	12	11	1
11.3	Nhà Thiếu nhi	4	4	0
11.4	Thư viện	5	5	0
11.5	Trung tâm GDNN và GDTX	20	17	3
11.6	Trung tâm Văn hóa Thể thao	12	10	2



Phụ lục III

**DANH SÁCH PHÂN BỐ BIÊN CHẾ VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
TRONG CÁC TỔ CHỨC HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 11 tháng 1 năm 2018
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên đơn vị	Biên chế phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Biên chế	HD theo ND 68
	Tổng cộng	369	355	14
I	Cấp tỉnh	127	113	14
1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh Đồng Nai	7	6	1
2	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Đồng Nai	6	6	0
3	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Đồng Nai	6	6	0
4	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Đồng Nai	16	14	2
5	Hội Khuyến học tỉnh Đồng Nai	9	8	1
6	Hội Luật gia tỉnh Đồng Nai	5	5	0
7	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Đồng Nai	7	6	1
8	Hội Người mù tỉnh Đồng Nai	8	7	1
9	Hội Nhà báo tỉnh Đồng Nai	5	4	1
10	Hội Sinh viên tỉnh Đồng Nai	3	3	0
11	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Đồng Nai	11	10	1
12	Liên hiệp các Hội khoa học Kỹ thuật tỉnh Đồng Nai	10	9	1
13	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Đồng Nai	14	14	0
14	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	20	15	5
II	Cấp huyện	242	242	0
1	Thành phố Biên Hòa	22	22	0
1.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Biên Hòa	3	3	0
1.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày thành phố Biên Hòa	3	3	0
1.3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Biên Hòa	5	5	0
1.4	Hội Khuyến học thành phố Biên Hòa	4	4	0
1.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin thành phố Biên Hòa	3	3	0
1.6	Hội Người mù thành phố Biên Hòa	4	4	0
2	Thị xã Long Khánh	22	22	0
2.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi thị xã Long Khánh	3	3	0
2.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày thị xã Long Khánh	3	3	0
2.3	Hội Chữ thập đỏ thị xã Long Khánh	5	5	0
2.4	Hội Khuyến học thị xã Long Khánh	4	4	0
2.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin thị xã Long Khánh	3	3	0
2.6	Hội Người mù thị xã Long Khánh	4	4	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Biên chế	HD theo ND 68
3	Huyện Cẩm Mỹ	22	22	0
3.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Cẩm Mỹ	3	3	0
3.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Cẩm Mỹ	3	3	0
3.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Cẩm Mỹ	5	5	0
3.4	Hội Khuyến học huyện Cẩm Mỹ	4	4	0
3.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Cẩm Mỹ	3	3	0
3.6	Hội Người mù huyện Cẩm Mỹ	4	4	0
4	Huyện Định Quán	22	22	0
4.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Định Quán	3	3	0
4.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Định Quán	3	3	0
4.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Định Quán	5	5	0
4.4	Hội Khuyến học huyện Định Quán	4	4	0
4.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Định Quán	3	3	0
4.6	Hội Người mù huyện Định Quán	4	4	0
5	Huyện Long Thành	22	22	0
5.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Long Thành	3	3	0
5.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Long Thành	3	3	0
5.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Long Thành	5	5	0
5.4	Hội Khuyến học huyện Long Thành	4	4	0
5.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Long Thành	3	3	0
5.6	Hội Người mù huyện Long Thành	4	4	0
6	Huyện Nhơn Trạch	22	22	0
6.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Nhơn Trạch	3	3	0
6.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Nhơn Trạch	3	3	0
6.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Nhơn Trạch	5	5	0
6.4	Hội Khuyến học huyện Nhơn Trạch	4	4	0
6.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Nhơn Trạch	3	3	0
6.6	Hội Người mù huyện Nhơn Trạch	4	4	0
7	Huyện Tân Phú	22	22	0
7.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Tân Phú	3	3	0
7.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Tân Phú	3	3	0
7.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Tân Phú	5	5	0
7.4	Hội Khuyến học huyện Tân Phú	4	4	0
7.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Tân Phú	3	3	0
7.6	Hội Người mù huyện Tân Phú	4	4	0
8	Huyện Thống Nhất	22	22	0
8.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Thống Nhất	3	3	0

STT	Tên đơn vị	Biên chế phân bổ năm 2018		
		Tổng số	Trong đó	
			Biên ché	HĐ theo ND 68
8.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Thống Nhất	3	3	0
8.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Thống Nhất	5	5	0
8.4	Hội Khuyến học huyện Thống Nhất	4	4	0
8.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Thống Nhất	3	3	0
8.6	Hội Người mù huyện Thống Nhất	4	4	0
9	Huyện Trảng Bom	22	22	0
9.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Trảng Bom	3	3	0
9.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Trảng Bom	3	3	0
9.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Trảng Bom	5	5	0
9.4	Hội Khuyến học huyện Trảng Bom	4	4	0
9.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Trảng Bom	3	3	0
9.6	Hội Người mù huyện Trảng Bom	4	4	0
10	Huyện Vĩnh Cửu	22	22	0
10.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Vĩnh Cửu	3	3	0
10.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Vĩnh Cửu	3	3	0
10.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Vĩnh Cửu	5	5	0
10.4	Hội Khuyến học huyện Vĩnh Cửu	4	4	0
10.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Vĩnh Cửu	3	3	0
10.6	Hội Người mù huyện Vĩnh Cửu	4	4	0
11	Huyện Xuân Lộc	22	22	0
11.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Xuân Lộc	3	3	0
11.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Xuân Lộc	3	3	0
11.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Xuân Lộc	5	5	0
11.4	Hội Khuyến học huyện Xuân Lộc	4	4	0
11.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Xuân Lộc	3	3	0
11.6	Hội Người mù huyện Xuân Lộc	4	4	0